

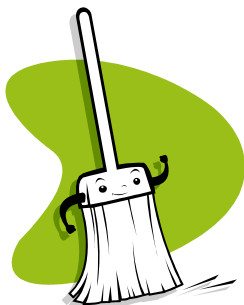
Họ và Tên \_\_\_\_\_

Ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

## Bài Tập Tại Lớp #10 (tiếp theo) - Vân Ôi -

### Từ vựng - vocabulary

1. Cái chổi – the broom



2. Từ chối – refuse



3. Đôi – pair  
(Đôi giày – a pair of shoes)



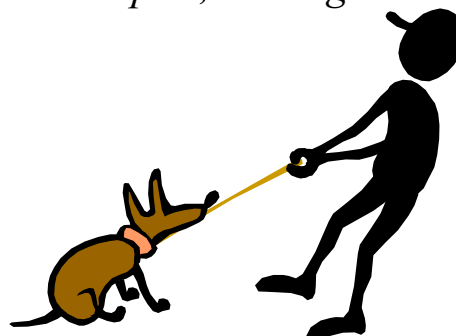
4. Đồi – hill



5. Cái gối – pillow



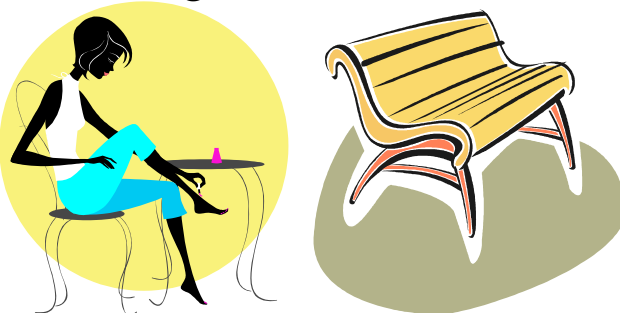
6. Lôi – to pull; to drag



7. Môi – lips



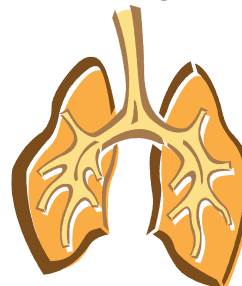
8. Ngồi – sit  
Chỗ ngồi – a seat



9. Cái nôi - cradle



10. Phổi – lung



11. Bà nội – grandmother  
(father's side)



12. Vội vã – hurry, in a hurry



## Tập đọc:

**Con Voi**

**Con vỏi con voi.**

**Cái vòi đi trước.**

**Hai chân trước đi trước.**

**Hai chân sau đi sau.**

**Còn cái đuôi đi sau chót.**